

ĐỊNH KIẾN GIỚI TRONG KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hùng Cường¹

Học viện Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 07/03/2025; Ngày hoàn thành biên tập: 06/08/2025; Ngày duyệt đăng: 29/08/2025

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.032025.1262>

Tóm tắt: Nghiên cứu kiểm định sự khác biệt trong nhận thức và quan điểm về khởi nghiệp giữa sinh viên nam và nữ tại một số trường đại học ở Hà Nội. Dữ liệu từ 407 sinh viên được phân tích bằng các kiểm định Kolmogorov–Smirnov và Mann–Whitney U thông qua phần mềm SPSS 26.0. Kết quả cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm giới tính về quan điểm lãnh đạo, rào cản và phân biệt đối xử trong khởi nghiệp. Ngược lại, các yếu tố như nhận thức về cơ hội, khả năng gọi vốn và hỗ trợ từ môi trường không cho thấy sự khác biệt đáng kể. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy môi trường khởi nghiệp bình đẳng giới trong các cơ sở giáo dục đại học.

Từ khóa: Định kiến giới, Khởi nghiệp kinh doanh, Bình đẳng giới, Sinh viên khởi nghiệp, Khuôn mẫu giới

GENDER BIAS IN ENTREPRENEURSHIP AMONG STUDENTS AT SELECTED UNIVERSITIES IN VIETNAM

Abstract: This study examines gender-based differences in entrepreneurial perceptions and attitudes among university male and female students in Hanoi. Data were collected from 407 students and analyzed using the Kolmogorov–Smirnov test and the Mann–Whitney U test in SPSS 26.0. The findings reveal statistically significant differences between 2 gender groups regarding leadership perception, barriers, and gender discrimination in entrepreneurship. In contrast, factors such as opportunity perception, fundraising capability, and environmental support did not show any significant differences. Based on these findings, the paper proposes several policy implications to promote a gender-equal entrepreneurial environment within higher education institutions.

Keywords: Gender Bias, Business Entrepreneurship, Gender Equality, Student Entrepreneurship, Gender Stereotype

1. Giới thiệu

Việt Nam chuẩn bị bước sang một kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình

¹ Tác giả liên hệ, Email: cuongndh@hvpnv.edu.vn

của dân tộc Việt Nam, với mục tiêu về tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Trong đó, ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (Tô, 2025). Để đạt được những mục tiêu kinh tế nói trên, khởi nghiệp kinh doanh đã và đang trở thành một động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế và đổi mới sáng tạo của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường. Tuy nhiên, ở góc độ vĩ mô, kinh tế phát triển nhanh chóng thường để lại những hệ lụy về mặt xã hội và sự phát triển bền vững nếu không có những chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển có tính toàn diện. Ở góc độ vi mô, khởi nghiệp và phát triển kinh doanh nhanh chóng cũng cần chú ý đến tính bền vững không chỉ ở mục tiêu kinh doanh mà còn ở các mục tiêu trách nhiệm của doanh nghiệp với các vấn đề môi trường, xã hội. Thúc đẩy bình đẳng giới trong kinh doanh và khởi nghiệp giúp tạo ra tăng trưởng kinh tế bền vững, cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp và hướng tới sự công bằng cho cả hai giới nam và nữ trong hành trình khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Mặt khác, khởi nghiệp và phát triển kinh doanh bền vững cần dựa trên cơ sở bình đẳng giới trong khởi nghiệp và trong doanh nghiệp.

Tại Việt Nam và trên Thế giới, đã có nhiều nghiên cứu khác nhau về vấn đề định kiến giới trong lãnh đạo, quản lý, phát triển doanh nghiệp và khởi nghiệp. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung nghiên cứu về khía cạnh giới trong lãnh đạo, quản lý, phát triển doanh nghiệp (Martiarena, 2022; Matthew & Laura, 2018; Tho & Oleksandr, 2018; Anh, 2023). Các nghiên cứu về khía cạnh giới với hành trình khởi nghiệp, các yếu tố tác động đến dự định và hành vi khởi nghiệp, chủ yếu tập trung vào nhóm khách thể là nữ doanh nhân (Ioannis & cộng sự, 2024; Sumeet & Teresa, 2021; Tien, 2019; Bui, 2019). Nghiên cứu đánh giá với khách thể là sinh viên, những chủ nhân tương lai, nguồn động lực phát triển kinh tế, về nhận thức, khả năng và trải nghiệm khởi nghiệp để có những điều chỉnh về chính sách và chương trình đào tạo gắn với nội dung khởi nghiệp và bình đẳng giới còn rất hạn chế.

Cấu trúc bài nghiên cứu gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày tổng quan các nghiên cứu có liên quan trong phần hai. Tiếp tục, phần 3 làm rõ phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu, xử lý dữ liệu. Phần thứ 4 trình bày kết quả nghiên cứu và bàn luận. Cuối cùng, phần 5 đưa ra kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, vấn đề giới trong hành trình và dự định khởi nghiệp kinh doanh đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới. Một số nghiên cứu trên thế giới về định kiến giới trong các lĩnh vực đã đề cập đến khái niệm về định kiến giới. Chẳng hạn, Unesco (2017) chỉ ra định kiến giới là sự đối xử thiên vị một giới so với giới còn lại dựa trên khuôn mẫu hơn là trên năng lực hoặc hành vi cá nhân. UN Women (2020) cho rằng định kiến giới bắt nguồn từ những vai trò và kỳ vọng được tạo ra bởi xã hội, dẫn đến sự đối xử hoặc nhận thức không công bằng chỉ dựa trên giới tính. Từ đó, có thể thấy vấn đề định kiến giới gắn liền với sự thiên vị giới bắt nguồn từ khuôn mẫu về vai trò và kỳ vọng, dẫn đến sự đối xử không công bằng.

Tại Việt Nam, Hà (2018) đã tổng hợp và phân tích các khái niệm về khuôn mẫu, từ đó đưa ra khái niệm về khuôn mẫu giới, được hiểu là một trong các loại khuôn mẫu, thể hiện quan điểm hoặc định kiến được khái quát hóa về đặc tính, đặc điểm mà phụ nữ và nam giới cần có hoặc các vai trò hai giới nên thực hiện. Trong đó, phổ biến hiện nay có bốn hình thức cơ bản về khuôn mẫu giới, bao gồm: khuôn mẫu giới về đặc điểm cá nhân, về hành động trong gia đình, về nghề nghiệp và về thể chất bên ngoài. Nghiên cứu đã giới thiệu về một số thông tin cơ bản của dự án điều tra nhận thức, dự định khởi nghiệp của phụ nữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế do Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, kết quả mới chỉ ra được điểm đánh giá trung bình về ý kiến của khách thể khảo sát với các khuôn mẫu giới trong hoạt động kinh doanh và các nhận định theo nhóm không/chưa có dự định khởi nghiệp và có ý định khởi nghiệp mà chưa chỉ ra sự khác biệt trong các quan điểm đánh giá giữa các nhóm. Tiếp đó, Bui (2019) đã khảo sát qua bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp với 106 quan sát hợp lý chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, sử dụng phương pháp phân tích thống kê. Kết quả cho thấy các rào cản chính mà phụ nữ khởi nghiệp gặp phải, đó là tài chính, chuyên môn, giáo dục và đào tạo, pháp lý, văn hóa, trong đó có áp lực cân bằng giữa công việc, gia đình và định kiến giới. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hỗ trợ về tài chính, đào tạo và cố vấn, mạng lưới kết nối, hỗ trợ tiếp thị và quảng bá. Tien (2019) đã khảo sát hơn 1700 phụ nữ từ 5 tỉnh miền Bắc Việt Nam. Kết quả đã chỉ ra rằng thiên vị giới vẫn tồn tại mạnh mẽ và làm giảm động lực khởi nghiệp của phụ nữ; môi trường kinh doanh hiện tại vẫn chưa có những hỗ trợ đầy đủ, khiến cho phụ nữ gặp những khó khăn khi tiếp cận nguồn lực. Ngoài ra, kết quả xử lý dữ liệu bằng phương pháp hồi qui đã cho thấy sự tác động tích cực mạnh của thái độ đối với hành vi khởi nghiệp; nhận thức kiểm soát hành vi cho thấy phụ nữ có mức độ tự tin cao hơn sẽ có khả năng khởi nghiệp cao hơn; thiên vị giới có tác động tiêu cực đến ý định khởi nghiệp, đặc biệt là khi phụ nữ cảm thấy bị đánh giá thấp. Điều này có nghĩa, nhận thức về khuôn mẫu giới mang tính định kiến trong kinh doanh có ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của phụ nữ theo hướng bất lợi. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý hướng tới sự thay đổi nhận thức về bình đẳng giới thông qua việc tổ chức các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức về nữ quyền trong kinh doanh; xây dựng mạng lưới hỗ trợ nữ doanh nhân thông qua đội ngũ cố vấn và mạng lưới. Chính phủ cần ban hành các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh cho nữ giới, thông qua việc giảm bớt rào cản hành chính, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp do họ sáng lập và đẩy mạnh các chính sách khuyến khích đầu tư dành cho nữ doanh nhân. Bên cạnh đó, cần tăng cường vai trò của Chính phủ và các tổ chức hỗ trợ thông qua cải cách chính sách về tài trợ vốn, thuế và pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp của nữ giới; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế để mở rộng cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

UNDP & UNICEF (2021) sử dụng phương pháp định tính và định lượng để phân tích dữ liệu, xác định mối liên hệ giữa chuẩn mực giới và hành vi khởi nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra những ảnh hưởng của chuẩn mực giới đến ý định khởi nghiệp như: chuẩn mực xã hội truyền thống thường gán vai trò trụ cột kinh tế cho nam giới, trong khi nữ giới thường được kỳ vọng đảm nhận công việc ổn định và chăm sóc gia đình. Điều này dẫn đến việc nữ thanh niên ít có ý định khởi nghiệp hơn nam giới. Ngoài ra, nữ thanh niên khởi nghiệp thiếu sự hỗ trợ từ gia đình và cộng đồng, hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn và thông tin, cũng như thiếu những điển hình phụ nữ thành công trong khởi nghiệp để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Đây chính là một ví dụ điển hình về các yếu tố rào cản của văn hóa, xã hội ở phạm vi gia đình và cộng đồng tới ý định khởi nghiệp.

Sumeet & Teresa (2021) sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng để kiểm định ảnh hưởng của khuôn mẫu giới về cảm xúc trong các doanh nghiệp nhỏ và khởi nghiệp. Kết quả cho thấy phụ nữ bị cho là quá cảm xúc và nam giới thường được kỳ vọng thể hiện sự giận dữ, tự hào, quyết đoán. Từ đó, nghiên cứu cho rằng phụ nữ bị bộc lộ sự tức giận có thể bị coi là thiếu kiểm soát, trong khi đàn ông thể hiện như vậy lại được đánh giá là lãnh đạo mạnh mẽ, nam giới thể hiện nỗi buồn hoặc lo lắng có thể bị coi là yếu đuối và thiếu năng lực, những người không tuân theo khuôn mẫu giới về cảm xúc có thể bị đánh giá thấp, ít được thăng tiến và mất cơ hội lãnh đạo. Nghiên cứu cũng chỉ ra các ảnh hưởng của khuôn mẫu giới về cảm xúc đến doanh nhân và doanh nghiệp nhỏ. Cụ thể, phụ nữ khởi nghiệp thường gặp khó khăn trong kêu gọi vốn đầu tư, do họ hay bị đánh giá là thiếu quyết đoán và không có tố chất lãnh đạo. Định kiến giới cũng khiến phụ nữ thường được giao các công việc liên quan đến quản lý hành chính, thay vì đảm nhận vai trò lãnh đạo trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nhân nữ cảm thấy cần phải che giấu cảm xúc hoặc điều chỉnh phong cách lãnh đạo để tránh bị đánh giá tiêu cực từ nhà đầu tư hoặc xã hội. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách như nâng cao nhận thức về khuôn mẫu giới về cảm xúc, xây dựng môi trường làm việc cân bằng giới hơn và thay đổi cách tiếp cận tài trợ cho hoạt động khởi nghiệp thông qua việc xây dựng các chương trình hỗ trợ tài chính và cố vấn dành riêng cho nữ doanh nhân, tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo dành cho nữ doanh nhân.

Ioannis & cộng sự (2024) sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phỏng vấn 28 nữ doanh nhân để xem xét tác động của các yếu tố xã hội, tài chính và thể chế ảnh hưởng đến hành trình khởi nghiệp của họ. Nghiên cứu tiến hành phân tích, đưa ra các rào cản đến hành trình khởi nghiệp của các nữ doanh nhân tại Việt Nam, bao gồm định kiến giới, khó khăn về tài chính, thiếu sự hỗ trợ từ Chính phủ, cân bằng giữa công việc và gia đình. Từ đó, nghiên cứu đề xuất cải thiện hệ thống tài chính cho nữ doanh nhân, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong kinh doanh và tăng cường chính sách hỗ trợ từ Chính phủ.

Vu & cộng sự (2024) đã tiến hành thu thập dữ liệu từ 466 nữ sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam và phân tích định lượng bằng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM để đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy các yếu tố như môi trường khởi nghiệp có tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên nữ về khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nhận thức về bất bình đẳng giới được xác định là một rào cản lớn, có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin, thái độ và ý định khởi nghiệp. Cụ thể, nữ sinh viên cảm thấy rằng nếu môi trường khởi nghiệp tồn tại sự bất bình đẳng giới, họ sẽ có xu hướng ít mong muốn khởi nghiệp hơn. Sự tự tin vào năng lực bản thân được xác định là yếu tố có tính quyết định, có ảnh hưởng tích cực đến thái độ khởi nghiệp. Ngoài ra, sự hỗ trợ từ gia đình đóng vai trò điều tiết, giúp tăng cường tác động tích cực của thái độ khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp, đồng thời giúp nữ sinh viên vượt qua rào cản do bất bình đẳng giới để theo đuổi con đường khởi nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm giảm thiểu tác động của bất bình đẳng giới trong khởi nghiệp. Cụ thể, cần triển khai các chương trình giáo dục và hỗ trợ khởi nghiệp dành riêng cho nữ sinh viên nhằm nâng cao sự tự tin và thay đổi nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ trong kinh doanh. Đồng thời, cần tăng cường sự hỗ trợ từ gia đình thông qua việc xây dựng các chương trình kết nối giữa gia đình và nữ sinh viên do các trường đại học phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tổ chức. Bên cạnh đó, việc tạo lập môi trường khởi nghiệp bình đẳng giới cũng cần được chú trọng thông qua các chính sách hỗ trợ và tài trợ cho dự án khởi nghiệp do nữ sinh viên thực hiện. Cuối cùng, cần tổ chức các chương trình cố vấn và kết nối nữ sinh

viên với những nữ doanh nhân thành công để truyền cảm hứng và hỗ trợ phát triển năng lực khởi nghiệp.

Nhìn chung, các nghiên cứu nói trên và nhiều nghiên cứu khác tại Việt Nam và trên thế giới đều có xu hướng đánh giá về vấn đề định kiến giới gắn với kinh doanh và khởi nghiệp kinh doanh ở một số điểm. Thứ nhất, phụ nữ gặp nhiều rào cản khi khởi nghiệp, chẳng hạn như ít được tin tưởng khi kêu gọi vốn đầu tư từ ngân hàng và các nhà đầu tư, xã hội có định kiến cho rằng nam giới phù hợp hơn với vai trò lãnh đạo. Thứ hai, định kiến giới có ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh nghiệp, cụ thể như: doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo bị đánh giá thấp hơn về tiềm năng phát triển, nhiều nữ doanh nhân phải sử dụng “chiến lược tác động xã hội” để có được sự hỗ trợ tài chính, đầu tư tốt hơn từ các nhà đầu tư. Thứ ba, cần có chính sách can thiệp để giảm định kiến giới thông qua cải thiện cơ chế đầu tư, tăng cường đào tạo và nâng cao nhận thức giới cho cả nhà đầu tư và nữ sinh viên, xây dựng các chính sách hỗ trợ nữ lãnh đạo, hỗ trợ và tạo ra mạng lưới cố vấn kinh doanh và khởi nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Thiết kế bảng hỏi, thang đo và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng khái niệm về định kiến giới của Unesco (2017), UN Women (2020), khái niệm khuôn mẫu giới trong nghiên cứu của Hà (2018) và cách tiếp cận đánh giá về định kiến giới. Ngoài ra, việc lồng ghép các quan điểm đánh giá nhận thức có tính khuôn mẫu giới được rút ra từ các nghiên cứu nói trên để chia ra 3 nhóm nhận thức về khởi nghiệp, bao gồm nhận thức về vai trò của khởi nghiệp, khả năng khởi nghiệp và trải nghiệm về khởi nghiệp để xây dựng các câu hỏi đo lường. Cụ thể, nhận thức về khởi nghiệp có 4 nhận định (Tien, 2019; Bui, 2019), nhận thức về khả năng khởi nghiệp của nam và nữ có 7 nhận định (Sumeet & Teresa, 2021; Tien, 2019) và trải nghiệm trong cuộc sống về vấn đề giới với khởi nghiệp có 6 nhận định (Ioannis & cộng sự, 2024; Vu & cộng sự, 2024; Bui, 2019). Cụ thể các biến và mã hóa dữ liệu tương ứng như trong Bảng 1.

Bảng 1. Nội dung các nhận định và mã hóa

Mã	Nội dung
<i>ROL</i>	<i>Nhận thức về vai trò giới trong khởi nghiệp</i>
ROL1	Khởi nghiệp là lĩnh vực phù hợp hơn với một giới tính cụ thể
ROL2	Nam giới có lợi thế hơn nữ giới trong khởi nghiệp
ROL3	Phụ nữ khởi nghiệp thành công sẽ gặp nhiều rào cản hơn nam giới
ROL4	Nữ doanh nhân thường bị đánh giá thấp hơn nam doanh nhân trong cùng một lĩnh vực kinh doanh
<i>POS</i>	<i>Nhận thức về khả năng khởi nghiệp của nam và nữ</i>
POS1	Nam giới có khả năng lãnh đạo doanh nghiệp tốt hơn phụ nữ
POS2	Phụ nữ thường không phù hợp để làm CEO trong các công ty khởi nghiệp
POS3	Phụ nữ gặp nhiều rào cản hơn nam giới khi gọi vốn đầu tư
POS4	Nam giới thường có tư duy chiến lược và mạo hiểm hơn phụ nữ trong kinh doanh

Bảng 1. Nội dung các nhận định và mã hóa (tiếp theo)

Mã	Nội dung
POS5	Phụ nữ có xu hướng thành công hơn trong các ngành dịch vụ hơn là công nghệ
POS6	Nam giới có nhiều nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp hơn nữ giới
POS7	Nam giới dễ dàng khởi nghiệp hơn nữ giới
EXP	<i>Trải nghiệm trong cuộc sống về vấn đề giới khi khởi nghiệp</i>
EXP1	Tôi đã chứng kiến sự phân biệt đối xử về giới tính trong kinh doanh
EXP2	Nữ doanh nhân thường bị hỏi về gia đình và con cái nhiều hơn nam giới
EXP3	Các nhà đầu tư có xu hướng tin tưởng các công ty do nam giới lãnh đạo hơn
EXP4	Các nhà đầu tư thường tin tưởng nam giới hơn khi cấp vốn khởi nghiệp
EXP5	Tôi cảm thấy phụ nữ thường bị đánh giá thấp hơn trong các quyết định kinh doanh quan trọng
EXP6	Tôi từng gặp khó khăn trong việc khẳng định năng lực vì giới tính của mình

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để thu thập ý kiến, do vấn đề định kiến giới - đặc biệt trong lĩnh vực khởi nghiệp - là một chủ đề nhạy cảm, đòi hỏi sự cân bằng giữa độ chính xác, tính dễ hiểu, khả năng phân tích và phản ánh đúng thái độ thực tế của người trả lời. Để đánh giá sự khác biệt về các nhận định nói trên giữa nam và nữ, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H0: Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về trung bình giữa hai nhóm nam và nữ.

H1: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về trung bình giữa hai nhóm nam và nữ.

3.2 Nguồn dữ liệu và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ tháng 2/2025 đến hết tháng 3/2025, thông qua việc gửi bảng khảo sát trực tuyến tới sinh viên nhiều trường đại học tại Hà Nội. Tuy nhiên, số liệu chủ yếu được trả lời bởi sinh viên của 3 trường đại học tại Hà Nội và 1 trường đại học ngoài Hà Nội, có thứ tự xếp hạng trong top 25, top 50 và top 100 trong tổng số 237 cơ sở giáo dục đại học theo Bảng xếp hạng các trường đại học tại Việt Nam (VNUR) năm 2025. Kết quả thu về được 441 quan sát. Sau khi số liệu được làm sạch, chỉ có 407 quan sát hợp lệ.

Số liệu thống kê mô tả cho thấy, trong 407 sinh viên trả lời, có 346 sinh viên nữ và 61 sinh viên nam. Tỷ lệ 33,4%; 27,5%; 32,2%, và 6,9% trong số 407 sinh viên trả lời tương ứng là sinh viên đang học năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba và từ năm thứ tư trở lên (Bảng 2). Các sinh viên đang theo học chủ yếu ở các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh (46,2%), khoa học xã hội và nhân văn (8,4%) và các khối ngành khác, trong đó có các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật và thể thao, y dược và sức khỏe (45,4%).

Bảng 2. Thống kê mô tả về mẫu

	Tần số	Tần suất (%)	Tỷ lệ % cộng dồn
<i>Giới tính</i>			
Nam	61	15,0	15,0
Nữ	346	85,0	100
<i>Sinh viên năm thứ</i>			
Năm thứ nhất	136	33,4	33,4
Năm thứ hai	112	27,5	60,9
Năm thứ ba	131	32,2	93,1
Năm thứ tư trở lên	28	6,9	100
<i>Khối ngành</i>			
Kinh tế/ quản trị kinh doanh	188	46,2	46,2
Khoa học xã hội và nhân văn	24	8,4	54,6
Khác	185	45,4	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy, các sinh viên được hỏi có tỷ lệ chia tương đối đều theo năm học nên có tính đại diện cho sinh viên đang học tại các trường đại học theo cách tiếp cận này.

Trước khi tiến hành kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Để kiểm định giả thuyết H0 và H1, nghiên cứu tiến hành đánh giá tuần tự theo các bước là kiểm định phân phối chuẩn bằng phương pháp kiểm định thống kê Kolmogorov-Smirnov. Nếu phân phối chuẩn, tiếp tục kiểm tra phương sai giữa hai nhóm nam và nữ bằng phương pháp Levene's Test (phương sai hai nhóm phải bằng nhau hoặc gần bằng nhau) và kiểm định sự khác biệt bằng kiểm định T-Test cho 2 nhóm độc lập là nam và nữ. Tuy nhiên, nếu kết quả cho thấy các biến độc lập không có phân phối chuẩn, có thể sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số Man-Whitney U để kiểm tra sự khác biệt giữa hai nhóm độc lập (Mann & Whitney, 1947) và không cần kiểm tra phương sai giữa hai nhóm. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0 (IBM Corp, 2021).

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1 Kết quả nghiên cứu

4.1.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng bằng 0,932 cho 17 biến quan sát; các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Theo Nunnally & Bernstein (1994), các biến quan sát tối thiểu có thể chấp nhận là 0,6 và hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn 0,3.

Như vậy, các biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy để tiến hành các bước kiểm định so sánh nhóm.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<i>1. Nhóm biến Nhận thức về vai trò trong khởi nghiệp - ROL</i>				
ROL1	49,98	167,768	0,502	0,933
ROL2	49,94	165,829	0,673	0,928
ROL3	49,34	166,108	0,719	0,927
ROL4	49,50	164,438	0,692	0,927
<i>2. Nhóm biến Nhận thức về khả năng khởi nghiệp của nam và nữ - POS</i>				
POS1	49,98	167,701	0,626	0,929
POS2	50,56	167,420	0,628	0,929
POS3	49,61	165,130	0,718	0,927
POS4	49,56	167,794	0,680	0,928
POS5	49,21	170,668	0,604	0,929
POS6	49,68	166,169	0,718	0,927
POS7	49,75	165,532	0,705	0,927
<i>3. Nhóm biến Trải nghiệm trong cuộc sống về vấn đề giới khi khởi nghiệp - EXP</i>				
EXP1	49,05	172,977	0,519	0,931
EXP2	48,87	172,030	0,578	0,930
EXP3	49,28	167,569	0,728	0,927
EXP4	49,35	167,376	0,732	0,927
EXP5	49,13	170,261	0,599	0,929
EXP6	49,51	169,191	0,606	0,929

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.1.2 Kiểm định phân phối chuẩn

Mức độ phân phối chuẩn của dữ liệu được xem xét đối với các biến phụ thuộc ba nhóm, lần lượt là nhận thức vai trò giới trong khởi nghiệp kinh doanh, nhận thức về khả năng khởi nghiệp kinh doanh và trải nghiệm của cả nam sinh viên và nữ sinh viên liên quan đến vấn đề giới trong quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Đánh giá mức độ phân phối chuẩn nói trên được thực hiện bằng phương pháp kiểm định thống kê Kolmogorov-Smirnov. Theo Camalan (2020), kiểm định Kolmogorov-Smirnov yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu là 20. Như vậy, 407 quan sát thu về là đảm bảo. Theo Wolfram Research (2010), với mẫu cả nam và nữ đều lớn hơn 50, giá trị p-value lớn hơn 0,05 thì dữ liệu có phân phối chuẩn và giá trị p-value nhỏ hơn 0,05 thì dữ liệu không có phân phối chuẩn. Kết quả kiểm định cho thấy dữ liệu không có phân phối chuẩn vì giá trị p-value của tất cả các biến phụ

thuộc đều sắp xỉ bằng 0, nhỏ hơn giá trị 0,05 (Bảng 4).

Bảng 4. Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của dữ liệu bằng Kolmogorov-Smirnov

Tên biến	Kolmogorov-Smirnov ^a		
	Statistic	Df	Sig.
ROL1	0,186	407	0,000
ROL2	0,175	407	0,000
ROL3	0,184	407	0,000
ROL4	0,185	407	0,000
POS1	0,181	407	0,000
POS2	0,265	407	0,000
POS3	0,170	407	0,000
POS4	0,181	407	0,000
POS5	0,200	407	0,000
POS6	0,185	407	0,000
POS7	0,179	407	0,000
EXP1	0,219	407	0,000
EXP2	0,250	407	0,000
EXP3	0,190	407	0,000
EXP4	0,180	407	0,000
EXP5	0,206	407	0,000
EXP6	0,205	407	0,000

a. Hiệu chỉnh mức ý nghĩa theo kiểm định Lilliefors

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Vì vậy, nhằm đánh giá mức độ tương đồng và khác biệt giữa nam và nữ sinh viên trong các khía cạnh như: nhận thức về vai trò giới trong khởi nghiệp kinh doanh, nhận thức về khả năng khởi nghiệp kinh doanh và trải nghiệm liên quan đến vấn đề giới trong quá trình khởi nghiệp, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số Man-Whitney U.

4.1.3 Kiểm định phi tham số Man-Whitney U

Phương pháp kiểm định phi tham số Man-Whitney U cho ra kết quả với từng quan điểm của nam và nữ sinh viên như trong Bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định theo giới tính về mức độ đồng ý của sinh viên theo từng quan điểm về nhận thức, khả năng và trải nghiệm với khởi nghiệp

Tên biến	Giới tính	Tần suất	Thứ hạng trung bình mỗi nhóm	Tổng thứ hạng của từng nhóm
ROL1	Nam	61	206,26	12582,00
	Nữ	346	203,60	70446,00

Bảng 5. Kết quả kiểm định theo giới tính về mức độ đồng ý của sinh viên theo từng quan điểm về nhận thức, khả năng và trải nghiệm với khởi nghiệp (tiếp theo)

Tên biến	Giới tính	Tần suất	Thứ hạng trung bình mỗi nhóm	Tổng thứ hạng của từng nhóm
ROL2	Nam	61	207,07	12631,50
	Nữ	346	203,46	70396,50
ROL3	Nam	61	205,22	12518,50
	Nữ	346	203,78	70509,50
ROL4	Nam	61	208,93	12744,50
	Nữ	346	203,13	70283,50
POS1	Nam	61	240,25	14655,50
	Nữ	346	197,61	68372,50
POS2	Nam	61	246,24	15020,50
	Nữ	346	196,55	68007,50
POS3	Nam	61	195,38	11918,00
	Nữ	346	205,52	71110,00
POS4	Nam	61	230,66	14070,00
	Nữ	346	199,30	68958,00
POS5	Nam	61	210,74	12855,00
	Nữ	346	202,81	70173,00
POS6	Nam	61	202,86	12374,50
	Nữ	346	204,20	70653,50
POS7	Nam	61	204,69	12486,00
	Nữ	346	203,88	70542,00
EXP1	Nam	61	185,51	11316,00
	Nữ	346	207,26	71712,00
EXP2	Nam	61	167,29	10204,50
	Nữ	346	210,47	72823,50
EXP3	Nam	61	196,70	11998,50
	Nữ	346	205,29	71029,50
EXP4	Nam	61	203,39	12406,50
	Nữ	346	204,11	70621,50
EXP5	Nam	61	205,33	12525,00
	Nữ	346	203,77	70503,00
EXP6	Nam	61	175,20	10687,00
	Nữ	346	209,08	72341,00

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả kiểm định theo giới tính về mức độ đồng ý của sinh viên theo từng quan điểm

về nhận thức, khả năng và trải nghiệm với khởi nghiệp cho thấy, nam sinh viên đồng ý nhiều hơn nữ sinh viên về các quan điểm tương ứng các biến POS1, POS2, POS4. Trong khi đó, nữ sinh viên đồng ý nhiều hơn nam sinh viên về các quan điểm tương ứng các biến EXP1, EXP2 và EXP6. Các quan điểm còn lại có sự tương đối tương đồng trong mẫu nghiên cứu do chênh lệch giữa thứ hạng trung bình mỗi nhóm nam sinh viên và nữ sinh viên là không đáng kể.

Để xác định sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ có ý nghĩa thống kê hay không, nghiên cứu tiếp tục xem xét giá trị p-value. Nếu p-value nhỏ hơn 0,05, điều này có nghĩa sự khác biệt giữa nam sinh viên và nữ sinh viên có ý nghĩa thống kê. Nếu p-value lớn hơn 0,05, điều này có nghĩa là sự khác biệt giữa nam sinh viên và nữ sinh viên không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm tra ý nghĩa thống kê được trình bày trong Bảng 6.

Kết quả ở trên cho thấy, chỉ có các biến POS1, POS2, POS4, EXP2 và EXP6 có p-value nhỏ hơn 0,05. Điều này có nghĩa, mặc dù nữ sinh viên đồng ý nhiều hơn nam sinh viên ở quan điểm EXP1 nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả kiểm định

Tên biến	Mann-Whitney U	Z	Asymp. Sig. (2-tailed)	Kết luận H0	Kết luận H1
ROL1	10415	-0,167	0,867	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
ROL2	10365,5	-0,228	0,820	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
ROL3	10478,5	-0,091	0,927	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
ROL4	10252,5	-0,364	0,716	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
POS1	8341,5	-2,687	0,007	Bác bỏ (Có khác biệt)	Chấp nhận (Có khác biệt)
POS2	7976,5	-3,215	0,001	Bác bỏ (Có khác biệt)	Chấp nhận (Có khác biệt)
POS3	10027	-0,64	0,522	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
POS4	8927	-1,989	0,047	Bác bỏ (Có khác biệt)	Chấp nhận (Có khác biệt)
POS5	10142	-0,506	0,613	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
POS6	10483,5	-0,085	0,932	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
POS7	10511	-0,051	0,959	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
EXP1	9425	-1,392	0,164	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
EXP2	8313,5	-2,783	0,005	Bác bỏ (Có khác biệt)	Chấp nhận (Có khác biệt)

Bảng 6. Kết quả kiểm định (tiếp theo)

Tên biến	Mann-Whitney U	Z	Asymp. Sig. (2-tailed)	Kết luận H0	Kết luận H1
EXP3	10107,5	-0,55	0,583	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
EXP4	10515,5	-0,046	0,963	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
EXP5	10472	-0,099	0,921	Chấp nhận (Không có khác biệt)	Bác bỏ
EXP6	8796	-2,161	0,031	Bác bỏ (Có khác biệt)	Chấp nhận (Có khác biệt)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Như vậy, quan điểm của nam sinh viên và nữ sinh viên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Thứ nhất, nam sinh viên đồng ý nhiều hơn nữ sinh viên về quan điểm “nam giới có khả năng lãnh đạo doanh nghiệp tốt hơn phụ nữ” (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê). Thứ hai, nam sinh viên đồng ý mạnh hơn nữ sinh viên về quan điểm “phụ nữ thường không phù hợp để làm CEO trong các công ty khởi nghiệp” (sự khác biệt rõ ràng). Thứ ba, nam sinh viên có xu hướng đồng ý nhiều hơn nữ sinh viên về quan điểm “nam giới thường có tư duy chiến lược và mạo hiểm hơn phụ nữ trong kinh doanh” (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê). Thứ tư, nữ sinh viên đồng ý mạnh hơn nam sinh viên về quan điểm “nữ doanh nhân thường bị hỏi về gia đình và con cái nhiều hơn nam doanh nhân” (sự khác biệt có ý nghĩa). Cuối cùng, nữ sinh viên cảm thấy khó khăn hơn nam sinh viên trong việc khẳng định năng lực vì giới tính của mình” (sự khác biệt có ý nghĩa).

4.2 Bàn luận

Kết quả nghiên cứu trên đã cho thấy, ngoài các quan điểm cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, các quan điểm khác cho thấy nam và nữ đều có những nhận định không khác biệt về khuôn mẫu giới với khởi nghiệp. Kết quả này phù hợp với một số kết quả nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới như Sumeet & Teresa (2021), khi cả nam và nữ đều thừa nhận có sự bất bình đẳng nhưng nam giới có niềm tin rằng họ có lợi thế hơn; đồng thời, phụ nữ cũng bị đánh giá thấp trong vai trò lãnh đạo và chịu nhiều áp lực khi khởi nghiệp như Tien (2019). Kết quả này còn cho thấy tác động của “khuôn mẫu giới” trong niềm tin và suy nghĩ của cả hai giới cũng như có những đánh giá thấp vai trò lãnh đạo của phụ nữ và phụ nữ sẽ phải chịu nhiều áp lực khi khởi nghiệp như Ioannis & cộng sự (2024) và Sumeet & Teresa (2021). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng có sự tương đồng với nhận định của Ioannis & cộng sự (2024) về việc phụ nữ gặp nhiều rào cản trong việc kêu gọi vốn đầu tư để khởi nghiệp, do nhà đầu tư thường đặt nhiều câu hỏi có tính chất định kiến về hình ảnh của phụ nữ gắn với con cái và gia đình hơn là hỏi về tiềm năng phát triển như khi họ hỏi nam giới.

Các kết quả về sự khác biệt được chỉ ra từ kết quả nghiên cứu chủ yếu trong phạm vi đánh giá của nam và nữ sinh về nhận thức khả năng và sự trải nghiệm với khởi nghiệp. Trong đó, nhận thức về khả năng phản ánh sự tự tin của sinh viên với khởi nghiệp, trong khi đó, sự trải nghiệm với khởi nghiệp bắt nguồn từ những hình ảnh mà nam và nữ sinh viên đã chứng kiến hoặc trải qua trong thực tế. Điều này phản ánh tác động của môi

trường đào tạo và văn hóa, xã hội. Kết quả này góp phần khẳng định, cụ thể hóa và bổ sung thêm những nhận định về các yếu tố rào cản của văn hóa, xã hội.

Khác với các nghiên cứu trước thường tập trung vào những người đã hoặc chuẩn bị khởi nghiệp, nghiên cứu này khảo sát khách thể là các sinh viên đại học (chủ yếu từ năm thứ nhất đến năm thứ ba), từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách và đề xuất lồng ghép các chương trình, hoạt động tại trường nhằm thay đổi nhận thức, khuôn mẫu giới và thu hẹp bất bình đẳng giới tại Việt Nam. Thứ nhất, các trường đại học nên lồng ghép vào các chương trình đào tạo của mình những nội dung về tư duy khởi nghiệp không phân biệt giới, chẳng hạn như trong các học phần về lãnh đạo, quản lý hoặc đưa vào các tài liệu, giáo trình các ví dụ về những doanh nhân nữ khởi nghiệp kinh doanh thành công. Thứ hai, các trường đại học có thể kết hợp với các tổ chức bên ngoài để tổ chức các hội thảo, diễn đàn khởi nghiệp có sự tham gia của những nữ doanh nhân, nữ lãnh đạo thành công để họ chia sẻ kinh nghiệm; đồng thời tạo ra môi trường bình đẳng cho cả sinh viên nam và sinh viên nữ tiếp cận các cơ hội khởi nghiệp kinh doanh. Thứ ba, cần tiếp tục đẩy mạnh các chương trình cố vấn và hỗ trợ nữ sinh viên khởi nghiệp thông qua việc thay đổi nhận thức, nuôi dưỡng ý tưởng; tăng cường kết nối các ý tưởng khởi nghiệp của nữ sinh viên với các nhà đầu tư là doanh nhân nói chung và nữ doanh nhân nói riêng để hỗ trợ gọi vốn đầu tư. Thứ tư, cần có cách thức tiếp cận để thay đổi nhận thức của nam sinh viên, hạn chế và dần xóa bỏ các “khuôn mẫu giới” vốn đã tồn tại do ảnh hưởng bởi yếu tố văn hóa, xã hội; khuyến khích và thu hút các nam sinh viên tham gia các chương trình thúc đẩy bình đẳng giới; tạo cơ hội hợp tác giữa nam và nữ sinh viên trong các dự án, các cuộc thi khởi nghiệp tại Việt Nam và trên thế giới.

5. Kết luận

Định kiến giới không chỉ tồn tại trong nhận thức của các thế hệ trước mà đã ăn sâu vào văn hóa, xã hội, thậm chí tại các gia đình, nơi các thế hệ trẻ thường xuyên tiếp xúc, thấm thâu như những khuôn mẫu giới định sẵn cho cả nam và nữ. Sinh viên tại các trường đại học là những người chủ tương lai của đất nước, khao khát phát triển, vươn mình thông qua các dự định, dự án khởi nghiệp trong và sau khi ra trường nhưng còn khá hạn chế trong nhận thức về bình đẳng giới với vấn đề khởi nghiệp kinh doanh. Kết quả cho thấy những định kiến giới đang tồn tại, cụ thể là nam sinh viên có xu hướng đồng ý mạnh mẽ với quan điểm rằng nam giới có khả năng lãnh đạo tốt hơn, tư duy chiến lược hơn và phụ nữ không hợp làm CEO. Nữ sinh viên cảm thấy áp lực nhiều hơn trong việc khẳng định năng lực của mình, đồng thời nhận thấy sự phân biệt đối xử. Kết quả này hàm ý xu hướng nhận thức của nam sinh viên trong việc duy trì những định kiến truyền thống về giới trong kinh doanh và nữ sinh viên nhận thức rõ những rào cản mà họ phải đối mặt khi khởi nghiệp.

Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố định kiến giới về khởi nghiệp của sinh viên một số trường đại học nhưng vẫn còn hạn chế trong việc chưa làm rõ được các hình thức tồn tại của khuôn mẫu giới mà sử dụng cách tiếp cận theo nhận thức về vai trò, khả năng và trải nghiệm; cũng như sự hạn chế về khách thể nghiên cứu, mới tập trung chủ yếu ở bốn trường đại học theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, đại diện cho các nhóm trường đại học theo thứ tự xếp hạng. Chính vì vậy, cần tiếp tục có những nghiên cứu khác đi sâu vào các vấn đề khuôn mẫu giới với khởi nghiệp trong những hình thức phổ biến hoặc cụ thể để mở rộng phạm vi nghiên cứu tới nhiều trường theo quy mô sinh viên nam và nữ, mở rộng thêm các khối ngành khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Anh, P.T.M. (2023), *Gender Dimensions of Business Formalisation: Evidence From Vietnam*, Thesis, RMIT University.
- Bui, H.N. (2019), “Barriers to woman entrepreneurship in Vietnam”, *Journal of Economics and Development*, Vol. 21, pp. 168-174.
- Camalan, M. (2019), “The use of non-parametric tests between subsamples and particle population for the assessment of minimum number of particles in microscopic analysis”, *Particulate Science and Technology*, Vol. 38 No. 6, pp. 703-710.
- Hà, P.T.T (2018), “Ảnh hưởng của nhận thức về khuôn mẫu giới đến dự định khởi nghiệp từ phụ nữ: từ lý luận đến thực tiễn”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, Tập 2, Số 2, tr. 2-11.
- IBM Corp (2021), *IBM SPSS Statistics for Windows, Version 26.0*, Armonk, NY: IBM Corp.
- Ioannis, C., Moustafa, H.Y., Jahangir, W., Phan, T.T.T, Robert, R. & Nguyen, B.N. (2024), “Breaking barriers: unveiling motivations, challenges and policy recommendations for women’s entrepreneurship in Vietnam”, *Journal of Asia Business Studies*, Vol. 18 No. 6, pp. 1541-1566.
- Mann, H.B. & Whitney, D.R. (1947), “On a test of whether one of two random variables is stochastically larger than the other”, *The Annals of Mathematical Statistics*, Vol. 18 No. 1, pp. 50-60.
- Martiarena, A. (2022), “How gender stereotypes shape venture growth expectations”, *Small Bus Econ*, Vol. 58, pp. 1015-1034 .
- Matthew, L. & Laura, H. (2018), “Gender bias, social impact framing, and evaluation of entrepreneurial ventures”, *Organization Science*, Vol. 29 No. 1, pp. 1-16.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994), “The Assessment of Reliability”, *Psychometric Theory*, Vol. 3, pp. 248-292.
- Sumeet, J. & Teresa, R. (2021), “Gender Stereotyping of Emotions in Small Businesses and Entrepreneurial Ventures”, *Journal of Business Diversity*, Vol. 21 No. 3, pp. 141-152.
- Tho, P. & Oleksandr, T. (2018), “Discrimination, social capital, and financial constraints: the case of Viet Nam”, *World Development*, Vol. 102, pp. 228-242.
- Tien, Q.T. (2019), “Gender Bias and Women Entrepreneurs in Vietnam”, *The Indian Journal of Social Work*, Vol. 80 No. 3, 346.
- Tô, L. (2025), “Một số nội dung cơ bản về kỹ nguyên mới, kỹ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỹ nguyên mới, kỹ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Công sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 09/03/2025.
- UNESCO (2017), “A guide for gender equality in teacher education policy and practices”, UNESCO, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000253471>, truy cập

ngày 11/05/2025.

UN Women (2020), “Concepts and definitions: gender equality glossary”, <https://trainingcentre.unwomen.org>, truy cập ngày 11/05/2025.

UNDP & UNICEF (2021), “Addressing gender barriers to entrepreneurship and leadership among girls and young women in South East Asia”, <https://www.undp.org/publications/addressing-gender-barriers-entrepreneurship-and-leadership-among-girls-and-young-women-south-east-asia>, truy cập ngày 11/05/2025.

Vu, T.D., Van, T.D. & Le, B.N. (2024), “Understanding female students’ entrepreneurial intentions: gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator”, *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, Vol. 1, pp. 142-163.

Wolfram Research (2010), *Kolmogorov – Smirnov Test*, Wolfram Language Function.